

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006.

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4602002303 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất số 3700748131 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
Ông Masao Kamibayashiyama	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thanh Phong	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Quyền	Thành viên độc lập
Ông Phan Quốc Công	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Duyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tấn Trí	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B
Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa,
Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý III năm 2024 kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám Đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 3 đến trang 51. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý III năm 2024 kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.099.544.620.932	4.131.503.386.110
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	73.698.604.920	66.882.261.518
111	Tiền		73.698.604.920	66.882.261.518
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.814.850.000.000	1.834.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.814.850.000.000	1.834.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.151.754.354.811	1.078.715.271.161
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	783.535.102.745	723.795.484.707
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	27.687.952.123	18.994.795.117
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	115.421.132.127	115.551.132.127
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	311.471.849.242	277.092.053.954
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(86.961.258.914)	(57.118.073.641)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		599.577.488	399.878.897
140	Hàng tồn kho	9	1.037.943.721.620	1.134.504.136.989
141	Hàng tồn kho		1.079.933.776.312	1.170.522.474.357
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(41.990.054.692)	(36.018.337.368)
150	Tài sản ngắn hạn khác		21.297.939.581	16.901.716.442
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	19.107.389.773	14.935.644.627
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	2.093.362.745	1.786.084.549
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		97.187.063	179.987.266
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.444.034.484.637	1.390.580.649.441
210	Khoản phải thu dài hạn		187.132.359.624	164.948.393.611
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		4.852.818.089	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	142.526.415.151	142.526.415.151
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	39.753.126.384	22.421.978.460
220	Tài sản cố định		392.898.399.140	404.977.442.045
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	364.444.427.755	393.162.446.484
222	Nguyên giá		1.110.395.904.152	1.072.429.376.434
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(745.951.476.397)	(679.266.929.950)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	28.453.971.385	11.814.995.561
228	Nguyên giá		55.806.991.197	34.504.878.488
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.353.019.812)	(22.689.882.927)
240	Tài sản dở dang dài hạn		3.141.018.214	21.542.045.902
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.141.018.214	21.542.045.902
250	Đầu tư tài chính dài hạn		673.229.580.100	601.080.434.733
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	406.029.580.100	405.880.434.733
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	119.200.000.000	119.200.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	148.000.000.000	76.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		187.633.127.559	198.032.333.150
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	179.174.761.418	187.035.283.084
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	8.458.366.141	10.997.050.066
270	TỔNG TÀI SẢN		5.543.579.105.569	5.522.084.035.551

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.9.2024 VND	31.12.2023 VND (Điều chỉnh lại)
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.336.920.569.753	1.445.575.812.774
310	Nợ ngắn hạn		1.325.323.770.089	1.430.554.990.864
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	269.543.584.755	263.320.000.996
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	113.541.985.831	174.455.445.430
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	124.587.799.288	163.429.189.931
314	Phải trả người lao động	16	16.266.210.225	72.997.981.546
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	70.750.084.812	22.405.996.833
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.104.331.074	1.403.071.904
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	4.231.638.941	2.303.046.251
320	Vay ngắn hạn	20	646.174.252.431	706.566.540.805
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	79.123.882.732	23.673.717.168
330	Nợ dài hạn		11.596.799.664	15.020.821.910
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	753.563.083
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	11.596.799.664	14.267.258.827
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.206.658.535.816	4.076.508.222.777
410	Vốn chủ sở hữu		4.206.658.535.816	4.076.508.222.777
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	1.507.879.460.000	1.507.879.460.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.507.879.460.000	1.507.879.460.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	1.418.741.358.556	1.418.741.358.556
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	-	35.502.563.287
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	1.280.037.717.260	1.114.384.840.934
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		950.068.342.537	703.199.183.748
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		329.969.374.723	411.185.657.186
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.543.579.105.569	5.522.084.035.551


Trần Anh Tuấn
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởngVõ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2024 VND	30.9.2023 VND (Điều chỉnh lại)	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND (Điều chỉnh lại)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.054.581.951.155	964.196.931.397	2.789.764.665.778	2.622.109.901.762
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.764.603.279)	(1.628.393.405)	(25.114.195.887)	(11.402.196.382)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.043.817.347.876	962.568.537.992	2.764.650.469.891	2.610.707.705.380
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(716.145.923.949)	(664.308.898.598)	(1.889.695.734.679)	(1.841.959.710.055)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	327.671.423.927	298.259.639.394	874.954.735.212	768.747.995.325
21	Doanh thu hoạt động tài chính	40.050.118.904	32.496.017.667	129.797.545.144	110.573.095.267
22	Chi phí tài chính	(6.556.282.156)	(8.652.136.035)	(27.837.881.755)	(37.974.823.074)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.106.665.682)	(7.005.789.072)	(21.799.104.718)	(32.853.535.652)
24	Phản lãi trong công ty liên kết	-	-	149.145.367	1.849.234.733
25	Chi phí bán hàng	(133.533.704.573)	(123.177.734.481)	(354.664.614.259)	(387.592.415.154)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(71.342.489.166)	(37.168.518.983)	(146.645.629.773)	(120.892.033.065)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	156.289.066.936	161.757.267.562	475.753.299.936	334.711.054.032
31	Thu nhập khác	1.305.848.574	1.948.237.062	4.842.937.928	10.000.916.670
32	Chi phí khác	(349.813.335)	(12.487.061.198)	(55.694.027.266)	(13.072.879.611)
40	Lợi nhuận khác	956.035.239	(10.538.824.136)	(50.851.089.338)	(3.071.962.941)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	157.245.102.175	151.218.443.426	424.902.210.598	331.639.091.091

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2024 VND	30.9.2023 VND (Điều chỉnh lại)	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND (Điều chỉnh lại)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	(27.170.978.109)	(92.394.151.950)	(82.274.943.600)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	346.864.594	(2.538.683.925)	(131.927.530)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		130.420.988.660	329.969.374.723	249.232.219.961
	Phân bổ cho				
61	Cổ đông của công ty		130.420.988.660	329.969.374.723	249.233.689.961
62	Cổ đông không kiểm soát		-	-	(1.470.000)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	865	2.188	1.494
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	865	2.188	1.494

Trần Anh Tuấn

Trần Anh Tuấn
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Ánh
Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
		2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	424.902.210.598	331.639.091.091
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	36 76.072.002.657	78.602.102.171
03	Trích lập dự phòng	33.144.443.434	35.066.845.623
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(241.804.488)	916.390.550
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(119.374.269.862)	(100.240.969.538)
06	Chi phí lãi vay	21.799.104.718	32.853.535.652
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	436.301.687.057	378.836.995.549
09	(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	(74.361.751.961)	28.360.914.310
10	Giảm hàng tồn kho	90.588.698.045	144.507.148.805
11	Giảm các khoản phải trả	(83.381.341.858)	(63.972.958.846)
12	Giảm chi phí trả trước	8.551.543.357	25.756.942.962
14	Tiền lãi vay đã trả	(21.799.104.718)	(32.853.535.652)
15	Thuế TNDN đã nộp	(110.239.983.630)	(111.479.987.470)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(23.617.539.320)	(27.310.540.680)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	222.042.206.972	341.844.978.978
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(50.782.253.901)	(64.435.384.457)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	523.919.193	1.720.663.636
23	Tiền chi cho vay, nắm giữ đến ngày đáo hạn	(906.350.000.000)	(1.044.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, nắm giữ đến ngày đáo hạn	854.130.000.000	883.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(2.400.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	68.019.164.388	66.272.232.927
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(34.459.170.320)	(159.842.487.894)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và tăng vốn công ty con	-	9.800.000.000
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	1.682.298.777.200	1.508.609.947.228
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(1.742.691.065.574)	(1.995.257.363.006)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(120.563.281.600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(180.955.569.974)	(476.847.415.778)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	6.627.466.678	(294.844.924.694)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 66.882.261.518	387.855.741.942
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	188.876.724	(146.285.552)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 73.698.604.920	92.864.531.696


Trần Anh Tuấn
Người lập


Thiệu Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 10 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ III NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4602002303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700748131 được điều chỉnh lần gần nhất ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các cá nhân, tổ chức khác. Chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 23.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là ACG.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ; các dịch vụ gia công lắp đặt.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 2 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.9.2024		31.12.2023	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
Công ty TNHH AConcept Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ dung, sản phẩm nội thất	100	100	100	100
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	Tỉnh Long An	Kinh doanh bất động sản và phát triển các dự án dân cư	30	30	30	30

(*) Công ty con gián tiếp này là công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Công ty đã thành lập Văn phòng đại diện thương mại tại Vương Quốc Campuchia theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05-2023/NQ-GAC ngày 11 tháng 4 năm 2023.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tập đoàn có 2.478 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.633 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ cơ sở hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III được lập cho kỳ 3 tháng từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính riêng của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghị quyết đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghị quyết với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị được góp vốn.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám Đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám Đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 20%
Máy móc, thiết bị	8% - 20%
Phương tiện vận tải	8% - 17%
Thiết bị quản lý	13% - 33%
TSCĐ khác	6% - 13%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	13% - 40%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Nợ phải trả (tiếp theo)**

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản doanh thu chưa thực hiện này là các khoản doanh thu nhận trước từ việc cho thuê mái nhà của nhà máy Tập đoàn để đầu tư lắp đặt và vận hành các tấm pin năng lượng mặt trời, hệ thống hỗ trợ và kinh doanh dự án điện mặt trời mái nhà với thời gian thuê là 20 năm. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong các năm của hợp đồng thuê. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của các chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ tài chính mà cổ tức phải trả được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và Công ty chốt được danh sách các cổ đông nhận cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các công ty con được trích lập từ LNST của các công ty con và được phê duyệt bởi Chủ tịch của công ty con.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ đầu tư phát triển của các công ty con được trích lập từ LNST của các công ty con và được phê duyệt bởi Chủ tịch của công ty con.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mẹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty mẹ, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Trưởng Ban kiểm soát, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	659.670.717	450.061.516
Tiền gửi ngân hàng	73.038.934.203	66.432.200.002
	<u>73.698.604.920</u>	<u>66.882.261.518</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>30.9.2024</u>		<u>31.12.2023</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.814.850.000.000	1.814.850.000.000	1.834.500.000.000	1.834.500.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	148.000.000.000	148.000.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một năm và hưởng lãi suất từ 4,2% - 8,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,9% - 11,5%/năm).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên một năm và hưởng lãi suất 6,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,8%/năm).

Ngoài ra, Tập đoàn đã dùng 335 tỷ Đồng của các khoản đầu tư này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay với ngân hàng (*Thuyết minh số 20*) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 343 tỷ Đồng).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và đơn vị khác

	30.9.2024			31.12.2023		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	406.029.580.100	(**)	-	405.880.434.733	(**)	-
Đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thăng Lợi (*)	119.200.000.000	(**)	-	119.200.000.000	(**)	-

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thăng Lợi với giá gốc khoản đầu tư là 119.200.000.000 VND tương đương với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 9,35%.

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất Động Sản Thăng Lợi đã phát hành cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của công ty này dẫn đến tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong công ty này giảm từ 15,55% xuống 9,35%.

(**) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, do các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Nguyên giá:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 9 năm 2024 396.031.200.000

Phản lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 9.849.234.733

Phản lợi nhuận từ công ty liên kết 149.145.367

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 9.998.380.100

Giá trị còn lại:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 405.880.434.733

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 406.029.580.100

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Ái Linh	207.951.684.342	151.251.590.399
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	77.902.199.414	77.902.199.414
Khác	476.218.732.847	488.925.720.689
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	21.462.486.142	5.715.974.205
	<u>783.535.102.745</u>	<u>723.795.484.707</u>

Tập đoàn đã sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị là 573.000.000.000 Đồng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2024 VND	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2023 VND
Số dư đầu kỳ	57.118.073.641	31.764.224.434
Trích lập dự phòng	31.397.710.226	33.507.792.024
Hoàn nhập dự phòng	(1.554.524.953)	(14.246.042.163)
Số dư cuối kỳ	<u>86.961.258.914</u>	<u>51.025.974.295</u>

Chi tiết phải thu ngắn hạn của khách hàng và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	30.9.2024		31.12.2023	
	Nợ gốc VND	Dự phòng VND	Nợ gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	77.902.199.414	45.057.977.870	77.902.199.414	33.306.163.695
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại số 1- Lào Cai	17.797.175.145	9.345.608.599	19.697.175.145	3.527.570.505
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	15.955.868.009	6.494.800.125	15.955.868.009	2.488.808.034
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	4.735.807.801	4.735.807.801	4.735.807.801	4.735.807.801
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	4.437.696.765	4.297.330.792	4.437.696.765	4.437.696.765
Các khách hàng khác	662.706.355.611	17.029.733.727	601.066.737.573	8.622.026.841
	<u>783.535.102.745</u>	<u>86.961.258.914</u>	<u>723.795.484.707</u>	<u>57.118.073.641</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công Ty TNHH Xingzhao Việt Nam	6.431.240.588	-
HUECK Rheinische GmbH	-	2.771.525.210
Khác	21.256.711.535	15.824.329.507
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	398.940.400
	<u>27.687.952.123</u>	<u>18.994.795.117</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Cổ phần Novareal (*)	114.021.132.127	114.021.132.127
Cá nhân khác	1.400.000.000	1.530.000.000
	<u>115.421.132.127</u>	<u>115.551.132.127</u>

(b) Dài hạn

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Cổ phần Novareal (*)	142.526.415.151	142.526.415.151
	<u>142.526.415.151</u>	<u>142.526.415.151</u>

(*) Theo Nghị quyết số 01-2021/NQ-GAC ngày 11 tháng 1 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã ký các Văn bản Thỏa thuận với Công ty Cổ phần Novareal để chọn mua bất động sản thuộc dự án Novaworld Phan Thiết. Theo đó, Công ty đã hoàn tất thực hiện đặt cọc 285.052.830.311 Đồng trong năm 2021. Ngoài ra, theo các Văn bản thỏa thuận nói trên, đến ngày 15 tháng 3 năm 2023, Công ty có quyền lựa chọn tiếp tục quyền chọn mua hoặc không mua bất động sản. Công ty đã xác nhận không thực hiện quyền chọn mua bất động sản. Theo Xác nhận lựa chọn phương án Chương trình Cam kết mua lại với Công ty Cổ phần Novareal đã ký ngày 20 tháng 4 năm 2023 và các Biên bản thanh lý ký ngày 11 tháng 10 năm 2023, Công ty tiếp tục xác nhận không thực hiện quyền chọn mua bất động sản và sẽ được hoàn trả toàn bộ số tiền mà Công ty đã đặt cọc kèm theo số tiền lãi, theo tiến độ và lãi suất như sau:

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**b) Dài hạn (tiếp theo)**

- Tháng 10 năm 2023: Thanh toán 10% số tiền đặt cọc thực nộp. Trong năm, Công ty đã thu hồi đủ 10% số tiền đặt cọc thực nộp, tương ứng với số tiền là 28.505.283.033 Đồng.
- Tháng 10 năm 2024: Thanh toán 40% số tiền đặt cọc thực nộp và tiền lãi lũy kế tính đến tháng 9 năm 2024 bao gồm lãi suất 13%/năm tính trên 100% số tiền đặt cọc thực nộp tính đến tháng 9 năm 2023 và tiền lãi trả chậm tính trên 40% số tiền đặt cọc thực nộp phát sinh từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 10 năm 2024 theo lãi suất 15%/năm.
- Tháng 10 năm 2025: Thanh toán 50% số tiền đặt cọc thực nộp và tiền lãi trả chậm tính trên 50% số tiền đặt cọc thực nộp phát sinh từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 10 năm 2025 theo lãi suất 15%/năm.

Theo đó, Công ty đã ghi nhận lãi dự thu nói trên trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên liên quan (*) (Thuyết minh 37(b))	125.566.900.374	125.566.900.374
Bên thứ ba		
Lãi dự thu (Thuyết minh 7)	112.704.912.011	99.490.956.153
Lãi tiền gửi	69.104.318.685	47.465.864.469
Tạm ứng cho nhân viên	2.287.392.494	1.242.279.970
Ký quỹ, ký cược	468.523.500	3.290.081.440
Khác	1.339.802.178	35.971.548
	<u>311.471.849.242</u>	<u>277.092.053.954</u>

(*) Công ty đã ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“VinaCapital”) đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và hưởng lãi suất dự kiến là 13,8%/năm theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký giữa Công ty và VinaCapital số GB2021001 ngày 5 tháng 2 năm 2021. Các trái phiếu này đã đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2022. Công ty đã thu hồi tiền lãi với số tiền là 7.778.630.137 Đồng vào ngày 3 tháng 1 năm 2023 và tiền gốc với số tiền là 41.318.016.556 Đồng vào ngày 9 tháng 6 năm 2023. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, VinaCapital đang trong quá trình thỏa thuận với tổ chức phát hành trái phiếu để thu hồi phần còn lại của khoản đầu tư này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, khoản đầu tư này sẽ được thu hồi đầy đủ, và do đó chưa thấy có dấu hiệu tổn thất cần phải lập dự phòng.

(b) Dài hạn

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Lãi dự thu (Thuyết minh 7)	21.613.252.271	5.681.532.440
Ký quỹ, ký cược	18.053.874.113	16.740.446.020
Khác	86.000.000	-
	<u>39.753.126.384</u>	<u>22.421.978.460</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	30.9.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	39.968.920.650	-	45.208.363.802	-
Nguyên vật liệu	511.441.371.579	(21.956.986.983)	557.485.101.721	(18.919.194.639)
Công cụ, dụng cụ	12.568.210.095	-	9.756.769.432	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	175.296.020.246	(5.962.068.496)	174.198.297.205	(5.167.458.899)
Thành phẩm	202.865.194.328	(10.707.752.639)	206.412.425.952	(8.759.996.393)
Hàng hóa	128.372.460.470	(3.363.246.574)	162.155.014.106	(3.171.687.437)
Hàng bán đang đi đường	9.421.598.944	-	15.306.502.139	-
	<u>1.079.933.776.312</u>	<u>(41.990.054.692)</u>	<u>1.170.522.474.357</u>	<u>(36.018.337.368)</u>

Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho với giá trị là 157.000.000.000 Đồng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2024 VND	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2023 VND
Số dư đầu kỳ	36.018.337.368	24.713.907.707
Trích lập dự phòng (<i>Thuyết minh 29</i>)	5.971.717.324	13.160.683.594
Số dư cuối kỳ	<u>41.990.054.692</u>	<u>37.874.591.301</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.636.792.547	7.061.021.396
Phí sử dụng phần mềm, cơ sở hạ tầng	1.818.269.672	696.508.764
Chi phí thuê	2.423.435.709	824.572.477
Chi phí bảo hiểm	549.538.517	1.256.907.760
Chi phí quảng cáo	193.761.467	836.059.282
Khác	11.485.591.861	4.260.574.948
	<u>19.107.389.773</u>	<u>14.935.644.627</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền thuê đất (*)	153.631.363.153	157.173.459.051
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	11.208.594.803	12.115.407.205
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.917.355.681	8.720.395.262
Chi phí thuê	1.921.241.583	1.955.823.931
Khác	8.496.206.198	7.070.197.635
	<u>179.174.761.418</u>	<u>187.035.283.084</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, quyền sử dụng đất của thửa đất 441, thửa đất 218, thửa đất 820 và thửa đất 818 tọa lạc tại tỉnh Bình Dương với tổng giá trị còn lại là 151.130.102.636 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 154.620.329.076 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 20).

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2024 VND	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2023 VND
Số dư đầu kỳ	187.035.283.084	191.951.361.477
Tăng	12.671.467.081	17.057.557.201
Phân bổ	(20.531.988.747)	(20.199.594.747)
Số dư cuối kỳ	<u>179.174.761.418</u>	<u>188.809.323.931</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	334.878.421.731	565.227.634.126	140.418.194.622	10.053.079.484	21.852.046.471	1.072.429.376.434
Mua trong kỳ	3.818.473.898	16.234.813.452	15.788.118.402	1.189.845.702	-	37.031.251.454
Thanh lý	-	(1.676.254.545)	(2.389.483.030)	(15.230.000)	(99.154.000)	(4.180.121.575)
Xóa sổ	(228.752.750)	(643.000.000)	-	-	-	(871.752.750)
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	-	5.987.150.589	-	-	-	5.987.150.589
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	338.468.142.879	585.130.343.622	153.816.829.994	11.227.695.186	21.752.892.471	1.110.395.904.152
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	70.093.147.466	85.029.611.330	35.796.920.399	9.277.860.880	8.942.835.208	209.140.375.283
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	196.888.137.695	363.568.131.072	88.994.511.831	9.555.294.269	20.260.855.083	679.266.929.950
Khấu hao trong kỳ	19.017.679.019	41.636.937.715	9.907.615.960	280.872.469	565.760.609	71.408.865.772
Thanh lý	-	(1.348.699.545)	(2.389.483.030)	(15.230.000)	(99.154.000)	(3.852.566.575)
Xóa sổ	(228.752.750)	(643.000.000)	-	-	-	(871.752.750)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	215.677.063.964	403.213.369.242	96.512.644.761	9.820.936.738	20.727.461.692	745.951.476.397
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	137.990.284.036	201.659.503.054	51.423.682.791	497.785.215	1.591.191.388	393.162.446.484
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	122.791.078.915	181.916.974.380	57.304.185.233	1.406.758.448	1.025.430.779	364.444.427.755
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	31.182.148.298	50.388.369.607	-	-	498.263.506	82.068.781.411

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	8.090.909.091	26.413.969.397	34.504.878.488
Mua trong kỳ	-	4.964.505.811	4.964.505.811
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	-	16.337.606.898	16.337.606.898
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	8.090.909.091	47.716.082.106	55.806.991.197
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	3.938.852.090	3.938.852.090
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.065.219.701	20.624.663.226	22.689.882.927
Khấu hao trong kỳ	166.353.388	4.496.783.497	4.663.136.885
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	2.231.573.089	25.121.446.723	27.353.019.812
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	6.025.689.390	5.789.306.171	11.814.995.561
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	5.859.336.002	22.594.635.383	28.453.971.385
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	5.859.336.002	-	5.859.336.002

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Phần mềm đang lắp đặt	1.978.254.295	18.628.673.191
Xây dựng nhà máy	669.033.636	669.033.636
Sửa chữa văn phòng	146.159.875	729.289.463
Mua sắm máy móc, thiết bị	-	939.191.330
Khác	347.570.408	575.858.282
	3.141.018.214	21.542.045.902

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2024 VND	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2023 VND
Số dư đầu kỳ	21.542.045.902	4.590.174.133
Tăng trong kỳ	8.786.496.636	7.246.306.582
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11)	(5.987.150.589)	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11)	(16.337.606.898)	-
Chuyển sang chi phí trả trước	(4.862.766.837)	-
Số dư cuối kỳ	<u>3.141.018.214</u>	<u>11.836.480.715</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	54.351.654.620	54.351.654.620	56.115.551.218	56.115.551.218
Công ty TNHH Vina Eco Board	13.087.017.402	13.087.017.402	20.290.814.232	20.290.814.232
Khác	197.099.136.620	197.099.136.620	182.906.217.893	182.906.217.893
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	5.005.776.113	5.005.776.113	4.007.417.653	4.007.417.653
	<u>269.543.584.755</u>	<u>269.543.584.755</u>	<u>263.320.000.996</u>	<u>263.320.000.996</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	2.518.516.626	21.390.527.465
Khác	111.023.469.205	153.064.917.965
	<u>113.541.985.831</u>	<u>174.455.445.430</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU TỪ/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu từ/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30.9.2024 VND
a) Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") còn được khấu trừ	1.786.084.549	109.326.359.775	(109.019.081.579)	2.093.362.745
b) Phải nộp				
Thuế TNDN	99.846.046.324	92.394.151.950	(110.239.983.630)	82.000.214.644
Thuế GTGT đầu ra	54.365.704.761	179.495.512.198	(192.704.325.990)	41.156.890.969
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	47.522.908.415	(47.522.908.415)	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.203.440.594	11.401.639.995	(19.189.465.384)	1.415.615.205
Thuế nhập khẩu	13.998.252	2.630.098.007	(2.630.098.007)	13.998.252
Thuế khác	-	84.563.758.204	(84.562.677.986)	1.080.218
	163.429.189.931	418.008.068.769	(456.849.459.412)	124.587.799.288

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng và thưởng cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí nhân viên	54.949.967.121	11.242.722.945
Phí thưởng hoạt động cho VinaCapital (Thuyết minh 37 (b))	6.000.000.000	6.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	423.656.468
Khác	9.800.117.691	4.739.617.420
	<u>70.750.084.812</u>	<u>22.405.996.833</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	933.827.783	621.550.388
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	388.623.700	321.548.500
Khác	2.909.187.458	1.359.947.363
	<u>4.231.638.941</u>	<u>2.303.046.251</u>

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2024 VND	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2023 VND
Số dư đầu kỳ	23.673.717.168	39.016.837.567
Tăng trong kỳ	73.902.611.564	54.699.030.232
Chi trong kỳ	(18.452.446.000)	(20.988.063.631)
Số dư cuối kỳ	<u>79.123.882.732</u>	<u>72.727.804.168</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VAY NGÁN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.9.2024 VND
Vay ngân hàng (*)	706.566.540.805	1.682.298.777.200	(1.742.691.065.574)	646.174.252.431

(*) Các khoản vay cho mục đích nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	Tiền tệ	Tại ngày 30.9.2024 VND	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	VND	289.430.444.092	3	3%- 3,9%	14/10/2024 - 21/03/2025	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng; quyền đòi nợ, hàng tồn kho; quyền sử dụng đất và tài sản, máy móc thiết bị gắn liền thửa đất 218, 818 tọa lạc tại Bình Dương (Thuyết minh số 4, 5, 9, 10, 11).
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	VND	356.632.808.339	4	3,2%- 3,5%	05/11/2024 - 30/01/2025	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441 và thửa đất 820 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương, máy móc thiết bị (Thuyết minh số 5, 10, 11).
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	111.000.000	3	3,1%- 3,3%	20/11/2024	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 95 tỷ đồng (Thuyết minh số 4).

646.174.252.431

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Trợ cấp thôi việc	4.120.055.835	4.390.514.998
Chi phí hoàn nguyên môi trường	7.476.743.829	9.876.743.829
	<u>11.596.799.664</u>	<u>14.267.258.827</u>

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.870.526.591	2.399.843.424
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	6.587.839.550	8.597.206.642
	<u>8.458.366.141</u>	<u>10.997.050.066</u>

Biến động gộp của tài sản thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thức ngày 30.9.2024 VND	Kỳ 9 tháng kết thức ngày 30.9.2023 VND
Số dư đầu kỳ	10.997.050.066	9.316.601.049
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(2.538.683.925)	(131.927.530)
Số dư cuối kỳ	<u>8.458.366.141</u>	<u>9.184.673.519</u>

Thuế suất thuế TNDN Tập đoàn sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại theo mức thuế suất của từng công ty trong Tập đoàn. Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cần trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.9.2024	31.12.2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký	150.787.946	150.787.946
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	150.787.946	150.787.946
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.787.946	150.787.946

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.9.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	75.463.194	50,05	75.463.194	50,05
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	29.571.819	19,61	29.571.819	19,61
Whitlam Holding Pte. Ltd.	27.242.397	18,07	27.242.397	18,07
Khác	18.510.536	12,27	18.510.536	12,27
	<u>150.787.946</u>	<u>100</u>	<u>150.787.946</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	135.836.522	1.358.461.220.000	(653.230.147)	1.357.807.989.853
Cổ phiếu mới phát hành	14.941.824	149.418.240.000	-	149.418.240.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	9.600	-	653.230.147	653.230.147
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>150.787.946</u>	<u>1.507.879.460.000</u>	<u>-</u>	<u>1.507.879.460.000</u>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>150.787.946</u>	<u>1.507.879.460.000</u>	<u>-</u>	<u>1.507.879.460.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (điều chỉnh lại)	1.358.461.220.000	1.419.298.588.703	(653.230.147)	5.387.266	1.063.590.339.250	-	3.840.702.305.072
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	411.185.657.186	(1.470.000)	411.184.187.186
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	-	9.800.000.000	9.800.000.000
Vốn giảm trong năm	-	-	-	-	-	(9.798.530.000)	(9.798.530.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(54.699.030.232)	-	(54.699.030.232)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	45.729.043.070	(45.729.043.070)	-	-
Trích lập quỹ thiện nguyện	-	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	149.418.240.000	-	-	(10.231.867.049)	-	-	(10.231.867.049)
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(149.418.240.000)	-	(149.418.240.000)
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(105.544.842.200)	-	(105.544.842.200)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(557.230.147)	653.230.147	-	-	-	96.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (điều chỉnh lại)	1.507.879.460.000	1.418.741.358.556	-	35.502.563.287	1.114.384.840.934	-	4.076.508.222.777
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	329.969.374.723	-	329.969.374.723
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i), (ii), (iii)	-	-	-	-	(38.686.141.597)	-	(38.686.141.597)
Trích lập quỹ thiện nguyện (i)	-	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi (i), (ii), (iii)	-	-	-	(35.216.469.967)	-	-	(35.216.469.967)
Chi trả cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	(120.630.356.800)	-	(120.630.356.800)
Chi từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(286.093.320)	-	-	(286.093.320)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	1.507.879.460.000	1.418.741.358.556	-	-	1.280.037.717.260	-	4.206.658.535.816

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01-2024/NQ-GAC-ĐHCĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ thiện nguyện với số tiền là 5.000.000.000 Đồng, trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán năm 2023 tương ứng với số tiền là 21.835.913.529 Đồng và chuyển toàn bộ số dư Quỹ đầu tư phát triển của Công ty tương ứng với số tiền là 22.464.724.098 Đồng sang Quỹ khen thưởng phúc lợi. Đồng thời, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua chi trả cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 8% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền là 120.630.356.800 Đồng. Giao dịch chi trả cổ tức đã hoàn tất vào ngày 10 tháng 7 năm 2024.
- (ii) Căn cứ Quyết định số 61-2024/QĐ-SXG ngày 29 tháng 5 năm 2023, Chủ tịch của Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường đã quyết định trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 8% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 của công ty này tương ứng với số tiền là 15.565.388.361 Đồng và chuyển toàn bộ số dư Quỹ đầu tư phát triển tương ứng với số tiền là 10.694.826.873 Đồng sang Quỹ khen thưởng phúc lợi.
- (iii) Căn cứ Quyết định số 10-2024/QĐ-MLC ngày 29 tháng 5 năm 2023, Chủ tịch của Công ty TNHH Malloca Việt Nam đã quyết định trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 của công ty này tương ứng với số tiền là 1.284.839.707 Đồng và chuyển toàn bộ số dư Quỹ đầu tư phát triển tương ứng với số tiền là 2.056.918.996 Đồng sang Quỹ khen thưởng phúc lợi.

25 CỔ TỨC

	30.9.2024	31.12.2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	321.548.500	262.857.700
Phải trả trong kỳ/ năm	120.630.356.800	254.963.082.200
Chi trả bằng tiền	(120.563.281.600)	(105.486.151.400)
Chi trả bằng cổ phiếu	-	(149.418.240.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>388.623.700</u>	<u>321.548.500</u>

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu số lợi nhuận thuần phân bổ cho các Cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2024	30.9.2023	30.9.2024	30.9.2023
		(Trình bày lại) (*)		(Trình bày lại) (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	130.420.988.660	105.454.383.311	329.969.374.723	249.233.689.961
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(10.527.420.118)	-	(23.974.747.479)
	<u>130.420.988.660</u>	<u>94.926.963.193</u>	<u>329.969.374.723</u>	<u>225.258.942.482</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>150.787.946</u>	<u>150.778.346</u>	<u>150.787.946</u>	<u>150.778.346</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>865</u>	<u>630</u>	<u>2.188</u>	<u>1.494</u>

(*) Trong năm 2024, số dư quỹ đầu tư phát triển được phê duyệt điều chuyển qua quỹ khen thưởng phúc lợi và khoản điều chỉnh tăng số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo tỷ lệ được phê duyệt dựa theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01-2024/NQ-GAC-ĐHCĐ ngày 6 tháng 5 năm 2024, Quyết định số 61-2024/QĐ-SXG ngày 29 tháng 5 năm 2024 và Quyết định số 10-2024/QĐ-MLC ngày 29 tháng 5 năm 2024. Ngoài ra, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố và ảnh hưởng của số liệu tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 như trình bày ở Thuyết minh 39.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 591.201,08 Đô la Mỹ và 155.477,56 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 407.721 Đô la Mỹ và 5.101 Euro).

28 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2024	30.9.2023	30.9.2024	30.9.2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.050.234.374.327	959.053.162.165	2.776.156.387.281	2.608.278.244.710
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.347.576.828	5.143.769.232	13.608.278.497	13.831.657.052
	<u>1.054.581.951.155</u>	<u>964.196.931.397</u>	<u>2.789.764.665.778</u>	<u>2.622.109.901.762</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	(5.139.108.126)	3.638.264.637	(9.068.915.691)	(186.933.846)
Hàng bán bị trả lại	(5.550.658.586)	(5.224.395.633)	(15.942.001.129)	(11.147.832.656)
Giảm giá hàng bán	(74.836.567)	(42.262.409)	(103.279.067)	(67.429.880)
	<u>(10.764.603.279)</u>	<u>(1.628.393.405)</u>	<u>(25.114.195.887)</u>	<u>(11.402.196.382)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	1.039.469.771.048	957.424.768.760	2.751.042.191.394	2.596.876.048.328
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	4.347.576.828	5.143.769.232	13.608.278.497	13.831.657.052
	<u>1.043.817.347.876</u>	<u>962.568.537.992</u>	<u>2.764.650.469.891</u>	<u>2.610.707.705.380</u>
Trong đó:				
Doanh thu thuần đối với bên khác	1.033.399.186.590	952.737.381.480	2.721.938.746.284	2.583.757.359.839
Doanh thu thuần đối với bên liên quan (Thuyết minh số 37)	10.418.161.286	9.831.156.512	42.711.723.607	26.950.345.541

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2024	30.9.2023	30.9.2024	30.9.2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	710.357.148.873	655.506.439.241	1.884.083.430.304	1.825.408.168.287
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	384.665.526	684.053.391	2.040.587.051	1.514.114.345
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.704.109.550	5.118.405.966	5.971.717.324	13.160.683.594
(Hoàn nhập)/ Dự phòng hoàn nguyên môi trường	(3.300.000.000)	3.000.000.000	(2.400.000.000)	1.876.743.829
	<u>716.145.923.949</u>	<u>664.308.898.598</u>	<u>1.889.695.734.679</u>	<u>1.841.959.710.055</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2024	30.9.2023	30.9.2024	30.9.2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	26.526.203.684	25.892.785.514	88.528.342.129	75.999.697.516
Lãi dự thu	10.062.755.393	3.147.295.633	29.145.675.689	21.523.441.105
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.067.909.241	3.423.300.904	10.613.842.819	12.937.649.797
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	241.804.488	-	241.804.488	-
Lãi cho vay	28.230.137	32.635.616	86.862.465	112.306.849
Khác	123.215.961	-	1.181.017.554	-
	<u>40.050.118.904</u>	<u>32.496.017.667</u>	<u>129.797.545.144</u>	<u>110.573.095.267</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2024	30.9.2023	30.9.2024	30.9.2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.106.665.682	7.005.789.072	21.799.104.718	32.853.535.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.323.504.474	729.956.413	5.912.486.532	4.204.896.872
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	916.390.550	-	916.390.550
Khác	126.112.000	-	126.290.505	-
	<u>6.556.282.156</u>	<u>8.652.136.035</u>	<u>27.837.881.755</u>	<u>37.974.823.074</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2024	30.9.2023	30.9.2024	30.9.2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	65.477.415.198	44.445.767.102	150.348.164.523	131.428.889.358
Chi phí vận chuyển	14.411.919.203	15.538.787.802	42.492.636.491	43.591.608.243
Chi phí tiếp thị, quảng cáo	19.023.163.286	24.190.273.545	56.540.535.930	89.699.691.523
Công cụ, dụng cụ	2.364.783.706	4.051.593.305	6.510.922.359	11.577.292.000
Chi phí thuê	12.235.373.244	10.827.530.339	37.597.412.700	32.357.445.313
Chi phí khấu hao	3.181.413.298	3.820.591.035	10.113.799.418	11.756.242.601
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.857.966.489	4.301.955.239	12.040.609.569	14.599.833.970
Khác	12.981.670.149	16.001.236.114	39.020.533.269	52.581.412.146
	<u>133.533.704.573</u>	<u>123.177.734.481</u>	<u>354.664.614.259</u>	<u>387.592.415.154</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2024	30.9.2023	30.9.2024	30.9.2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	31.619.006.804	16.399.436.828	68.885.943.896	52.078.034.451
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	913.386.351	755.002.899	2.834.622.046	1.865.919.583
Công cụ, dụng cụ	255.435.444	539.187.814	864.496.204	2.029.827.159
Chi phí khấu hao	1.521.956.294	1.107.703.328	4.335.075.988	3.306.851.913
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	24.349.418.067	3.732.095.806	30.513.079.335	19.401.789.116
Khác	12.683.286.206	14.635.092.308	39.212.412.304	42.209.610.843
	<u>71.342.489.166</u>	<u>37.168.518.983</u>	<u>146.645.629.773</u>	<u>120.892.033.065</u>

34 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
	2024	2023	2024	2023
	VND	VND	VND	VND
		(Điều chỉnh lại)		(Điều chỉnh lại)
Tiền chậm nộp thuế (*)	-	-	42.568.997.307	-
Thuế GTGT không được khấu trừ (Thuyết minh 39)	-	11.311.278.899	11.579.044.872	11.653.018.040
Thanh lý tài sản cố định	51.818.182	2.525.252	379.373.182	2.525.252
Khác	297.995.153	1.173.257.047	1.166.611.905	1.417.336.319
	<u>349.813.335</u>	<u>12.487.061.198</u>	<u>55.694.027.266</u>	<u>13.072.879.611</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 THUẾ TNDN

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

Công ty	Thuế suất Thuế TNDN	Ưu đãi Thuế TNDN
Công ty Cổ phần Gỗ An Cường	20% lợi nhuận chịu thuế	
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	20% lợi nhuận chịu thuế	Miễn thuế TNDN trong hai (2) năm (2019-2020) kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong bốn (4) năm (2021-2024) tiếp theo
Các công ty con khác	20% lợi nhuận chịu thuế	

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	157.245.102.175	151.218.443.426	424.902.210.598	331.639.091.091
Thuế TNDN theo thuế suất 20% <i>Các khoản điều chỉnh</i>	31.449.020.435	30.243.688.685	84.980.442.120	66.327.818.218
Chi phí không được trừ Lỗi không tính thuế TNDN	3.237.566.436 1.038.803.365	7.860.122.958 -	23.463.649.882 1.038.803.365	14.711.765.169 -
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước Thuế TNDN được miễn	94.101.981 (8.995.378.702)	13.102.982.860 (5.442.734.388)	9.012.077.940 (23.562.137.432)	13.830.012.639 (12.463.324.896)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	600.000
Chi phí thuế TNDN	26.824.113.515	45.764.060.115	94.932.835.875	82.406.871.130
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: Thuế TNDN - hiện hành Thuế TNDN - hoãn lại	27.170.978.109 (346.864.594)	47.770.674.249 (2.006.614.134)	92.394.151.950 2.538.683.925	82.274.943.600 131.927.530
	26.824.113.515	45.764.060.115	94.932.835.875	82.406.871.130

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc		Kỳ 9 tháng kết thúc	
	30.9.2024	30.9.2023	30.9.2024	30.9.2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	582.994.831.533	602.449.126.044	1.556.828.785.907	1.623.756.006.107
Chi phí nhân viên	172.016.115.139	128.641.991.702	413.161.444.015	380.122.690.341
Chi phí khấu hao	25.862.048.325	25.585.645.981	76.072.002.657	78.602.102.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.823.365.909	68.700.608.438	163.922.313.584	219.003.453.585
Chi phí vận chuyển	15.142.045.347	16.417.987.904	44.755.449.963	46.350.985.655
Công cụ, dụng cụ	18.615.886.517	22.680.512.297	47.765.363.689	65.347.638.740
Các chi phí khác	62.158.816.455	47.080.681.101	173.203.795.586	165.630.840.925
	<u>930.613.109.225</u>	<u>911.556.553.467</u>	<u>2.475.709.155.401</u>	<u>2.578.813.717.524</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ và tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tập đoàn có số dư và/hoặc giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau đây:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	Cổ đông kiểm soát
Whitlam Holding Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Trưởng Ban Kiểm soát
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	Điều hành bởi Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital	Thành viên HĐQT của Công ty là Phó Giám đốc điều hành

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2024	30.9.2023	30.9.2024	30.9.2023
	VND	VND	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>				
Công ty TNHH Ván Ép Trung Hiếu	10.418.161.286	9.831.156.512	29.002.496.933	26.950.345.541
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	-	-	19.156.858	-
Công Ty Cổ Phần Thăng Lợi Homes	-	-	13.690.069.816	-
	<u>10.418.161.286</u>	<u>9.831.156.512</u>	<u>42.711.723.607</u>	<u>26.950.345.541</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>				
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	2.727.163.210	4.363.337.275	6.948.755.147	6.110.833.747
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	5.452.670.476	9.586.471.008	7.364.993.771	13.742.779.008
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	785.590.665	772.017.856	1.247.300.197	1.348.861.094
	<u>8.965.424.351</u>	<u>14.721.826.139</u>	<u>15.561.049.115</u>	<u>21.202.473.849</u>
<i>iii) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt</i>				
Lương và các quyền lợi gộp khác	7.318.710.000	5.165.618.300	17.252.488.300	15.073.643.267
	<u>7.318.710.000</u>	<u>5.165.618.300</u>	<u>17.252.488.300</u>	<u>15.073.643.267</u>
<i>iv) Chia cổ tức cho cổ đông</i>				
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	-	74.783.340.000	60.370.555.200	74.783.340.000
Whitlam Holding Pte	-	26.996.970.000	23.657.455.200	26.996.970.000
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	-	29.305.400.000	21.793.917.600	29.305.400.000
Khác	-	18.332.530.000	15.129.977.300	18.332.530.000
	<u>-</u>	<u>149.418.240.000</u>	<u>120.951.905.300</u>	<u>149.418.240.000</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.9.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	6.673.099.998	5.715.974.205
Công Ty Cổ Phần Thăng Lợi Homes	14.789.386.144	-
	<u>21.462.486.142</u>	<u>5.715.974.205</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	-	398.940.400
	<u>-</u>	<u>398.940.400</u>
Phải thu khác (Thuyết minh 8)		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital	125.566.900.374	125.566.900.374
	<u>125.566.900.374</u>	<u>125.566.900.374</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	2.730.436.466	2.491.135.553
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	1.796.080.206	1.516.282.100
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	479.259.441	-
	<u>5.005.776.113</u>	<u>4.007.417.653</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital	6.000.000.000	6.000.000.000
	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là chính yếu của Tập đoàn. Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ và hoạt động kinh doanh này là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực kinh doanh, do đó Tập đoàn trình bày báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý và bao gồm những thông tin sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.9.2024			Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2024		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	876.639.525.644	167.177.822.232	1.043.817.347.876	2.276.737.342.003	487.913.127.888	2.764.650.469.891
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(596.941.382.899)	(119.204.541.050)	(716.145.923.949)	(1.541.826.829.322)	(347.868.905.357)	(1.889.695.734.679)
Kết quả						
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	279.698.142.745	47.973.281.182	327.671.423.927	734.910.512.681	140.044.222.531	874.954.735.212
Chi phí không phân bổ			(170.426.321.753)			(450.052.524.615)
Lợi nhuận thuần trước thuế			157.245.102.174			424.902.210.597
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(27.170.978.109)			(92.394.151.950)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			346.864.595			(2.538.683.924)
Lợi nhuận thuần sau thuế			130.420.988.660			329.969.374.723
Tại ngày 30.9.2024						
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận theo khu vực địa lý của tài sản	592.418.037.952	1.903.530.593	594.321.568.545	592.418.037.952	1.903.530.593	594.321.568.545
Tài sản bộ phận	784.809.326.688	3.578.594.146	788.387.920.834	784.809.326.688	3.578.594.146	788.387.920.834
Tài sản không phân bổ	4.755.191.184.736	-	4.755.191.184.736	4.755.191.184.736	-	4.755.191.184.736
Tổng Tài sản	5.540.000.511.424	3.578.594.146	5.543.579.105.570	5.540.000.511.424	3.578.594.146	5.543.579.105.570
Nợ phải trả bộ phận	177.611.639.426	91.931.945.329	269.543.584.755	177.611.639.426	91.931.945.329	269.543.584.755
Nợ phải trả không phân bổ	1.067.376.984.998	-	1.067.376.984.998	1.067.376.984.998	-	1.067.376.984.998
Tổng Nợ phải trả	1.244.988.624.424	91.931.945.329	1.336.920.569.753	1.244.988.624.424	91.931.945.329	1.336.920.569.753

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.9.2023		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2023	
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	786.332.323.390	176.236.214.602	962.568.537.992	2.185.049.315.595
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(531.609.367.230)	(132.699.531.368)	(664.308.898.598)	(1.508.846.052.597)
Kết quả				
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	254.722.956.160	43.536.683.234	298.259.639.394	676.203.262.998
Chi phí không phân bổ			(147.041.195.968)	(437.108.904.234)
Lợi nhuận thuần trước thuế			151.218.443.426	331.639.091.091
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(47.770.674.249)	(82.274.943.600)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			2.006.614.134	(131.927.530)
Lợi nhuận thuần sau thuế			105.454.383.311	249.232.219.961
Tại ngày 31.12.2023				
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận theo khu vực địa lý của tài sản	404.275.576.259	701.865.786	404.977.442.045	404.977.442.045
Tài sản bộ phận	714.001.111.452	9.794.373.255	723.795.484.707	723.795.484.707
Tài sản không phân bổ	4.393.311.108.799	-	4.393.311.108.799	4.393.311.108.799
Tổng Tài sản	5.511.587.796.510	10.496.239.041	5.522.084.035.551	5.522.084.035.551
Nợ phải trả bộ phận	179.870.444.703	83.449.556.293	263.320.000.996	263.320.000.996
Nợ phải trả không phân bổ	1.085.208.133.564	-	1.085.208.133.564	1.085.208.133.564
Tổng Nợ phải trả	1.265.078.578.267	83.449.556.293	1.348.528.134.560	1.348.528.134.560

39 THÔNG TIN SO SÁNH

Trong kỳ, Tập đoàn đã chủ động rà soát các chi phí phát sinh cho các năm tài chính từ 2014 đến năm 2023 và loại trừ các chi phí có hóa đơn không đủ điều kiện để được khấu trừ thuế GTGT và không đủ điều kiện để được tính vào chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN theo quy định về thuế. Ngày 26 tháng 4 năm 2024, Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt Quyết định số 70A-2024/QĐ-GAC và Chủ tịch của công ty con đã phê duyệt Quyết định số 42A-2024/QĐ-SXG. Theo đó, Tập đoàn điều chỉnh hồi tố chi phí thuế TNDN và thuế GTGT liên quan đến các chi phí không đủ điều kiện được khấu trừ này. Chi tiết ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất như sau:

- ▶ Điều chỉnh tăng chi phí khác cho kỳ kế toán 3 tháng và kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 lần lượt với số tiền là 11.311.278.899 VND và 11.653.018.040 VND phát sinh từ các chi phí có hóa đơn không đủ điều kiện để được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào trong kỳ kế toán này.
- ▶ Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ kế toán 3 tháng và kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 lần lượt với số tiền là 13.102.982.860 VND và 13.830.012.639 VND phát sinh từ các chi phí có hóa đơn không đủ điều kiện để được khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ kế toán này.
- ▶ Điều chỉnh giảm lợi nhuận lũy kế và tăng khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cùng với số tiền là 97.047.678.214 VND phát sinh từ các chi phí có hóa đơn không đủ điều kiện để được khấu trừ thuế giá trị gia tăng và không đủ điều kiện để được tính vào chi phí được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong các năm tài chính từ 2016 đến 2023.

Bảng cân đối kế toán

Mã Số	Chi tiêu	1/1/2024	Ảnh hưởng của	1/1/2024
		(Theo báo cáo năm trước) VND	các điều chỉnh VND	(Điều chỉnh lại) VND
300	Nợ phải trả	1.348.528.134.560	97.047.678.214	1.445.575.812.774
310	Nợ ngắn hạn	1.333.507.312.650	97.047.678.214	1.430.554.990.864
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	66.381.511.717	97.047.678.214	163.429.189.931
400	Vốn chủ sở hữu	4.173.555.900.991	(97.047.678.214)	4.076.508.222.777
410	Vốn chủ sở hữu	4.173.555.900.991	(97.047.678.214)	4.076.508.222.777
421	LNST chưa phân phối	1.211.432.519.148	(97.047.678.214)	1.114.384.840.934
421a	LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	774.714.248.566	(71.515.064.818)	703.199.183.748
421b	LNST chưa phân phối kỳ/năm nay	436.718.270.582	(25.532.613.396)	411.185.657.186

39 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mã số	Chỉ tiêu	Kỳ 3 tháng kết thúc	Ảnh hưởng của các điều chỉnh VND	Kỳ 3 tháng kết thúc
		ngày 30.9.2023 (Theo báo cáo năm trước) VND		ngày 30.9.2023 (Điều chỉnh lại) VND
32	Chi phí khác	(1.175.782.299)	(11.311.278.899)	(12.487.061.198)
40	Lợi nhuận khác	772.454.763	(11.311.278.899)	(10.538.824.136)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	162.529.722.325	(11.311.278.899)	151.218.443.426
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(34.667.691.389)	(13.102.982.860)	(47.770.674.249)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	129.868.645.070	(24.414.261.759)	105.454.383.311
Mã số	Chỉ tiêu	Kỳ 9 tháng kết thúc	Ảnh hưởng của các điều chỉnh VND	Kỳ 9 tháng kết thúc
		ngày 30.9.2023 (Theo báo cáo năm trước) VND		ngày 30.9.2023 (Điều chỉnh lại) VND
32	Chi phí khác	(1.419.861.571)	(11.653.018.040)	(13.072.879.611)
40	Lợi nhuận khác	8.581.055.099	(11.653.018.040)	(3.071.962.941)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	343.292.109.131	(11.653.018.040)	331.639.091.091
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(68.444.930.961)	(13.830.012.639)	(82.274.943.600)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	274.715.250.640	(25.483.030.679)	249.232.219.961
	Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của công ty	274.716.720.640	(25.483.030.679)	249.233.689.961

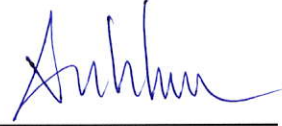
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mã số	Chỉ tiêu	Kỳ 9 tháng kết thúc	Ảnh hưởng của các điều chỉnh VND	Kỳ 9 tháng kết thúc
		ngày 30.9.2023 (Theo báo cáo năm trước) VND		ngày 30.9.2023 (Điều chỉnh lại) VND
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	343.292.109.131	(11.653.018.040)	331.639.091.091
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	390.490.013.589	(11.653.018.040)	378.836.995.549
11	Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(75.625.976.886)	11.653.018.040	(63.972.958.846)

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 10 năm 2024.



Trần Anh Tuấn
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc